

QUY CHẾ TUYỂN HỌC SINH

TRƯỜNG NHẬT NGỮ TOKYO JE

ĐỊA CHỈ: TÒA KIBAKOEN 2F - 5-11-13- PHỐ KIBA - QUẬN KOTO - THỦ ĐÔ TOKYO

ĐIỆN THOẠI: 03-5602-9771

ĐIỆN THOẠI SOFTBANK: 090-9801-3854

FAX: 03-5602-9772

HP: <http://www.tokyoje.com>

EMAIL: info@tokyoje.com

1. ĐỐI TƯỢNG NHẬP HỌC

- ★ Trong độ tuổi từ 18 đến 25 tuổi, người đã hoàn thành trình độ trung học phổ thông, theo quy định tốt nghiệp không quá 5 năm.
- ★ Người đã học tiếng Nhật trên 150 tiếng và có chứng chỉ kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT) N5, hoặc chứng chỉ kỳ thi tiếng Nhật khác

2. THỜI GIAN TUYỂN SINH

THỜI GIAN NHẬP HỌC	KỲ THÁNG 4 (KHÓA 2 NĂM)	KỲ THÁNG 7 (KHÓA 1 NĂM 9 THÁNG)	KỲ THÁNG 10 (KHÓA 1 NĂM 6 THÁNG)	KỲ THÁNG 1 (KHÓA 1 NĂM 3 THÁNG)
THỜI GIAN ĐĂNG KÝ	Từ đầu tháng 7 đến cuối tháng 9 năm trước	Từ đầu tháng 11 đến cuối tháng 1 năm trước	Từ đầu tháng 1 đến cuối tháng 3 cùng năm	Từ đầu tháng 5 đến cuối tháng 7 năm trước
THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ CHO TRƯỜNG	Từ đầu tháng 9 đến cuối tháng 10 năm trước	Từ đầu tháng 1 đến cuối tháng 2 năm trước	Từ đầu tháng 3 đến cuối tháng 4 cùng năm	Từ đầu tháng 7 đến cuối tháng 8 năm trước
THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ CHO CỤC XUẤT NHẬP CẢNH	Cuối tháng 11 năm trước	Cuối tháng 3 cùng năm	Cuối tháng 5 cùng năm	Cuối tháng 9 năm trước
THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ	Cuối tháng 2 cùng năm	Cuối tháng 5 cùng năm	Cuối tháng 8 cùng năm	Cuối tháng 11 năm trước

- ★ Muốn biết thêm thời gian chi tiết hãy liên lạc đến trường

3. HỒ SƠ NGƯỜI ĐĂNG KÝ

- ① ẢNH: 4 cái (chụp trong 3 tháng(cỡ 3cm×4cm), ghi tên và ngày tháng năm sinh sau ảnh).
 - ② ĐƠN XIN NHẬP HỌC, SƠ YẾU LÝ LỊCH BẢN THÂN, LÝ DO DU HỌC (3 TỜ): mẫu đơn do nhà trường phát hành, học sinh khai và ký tên đầy đủ.
 - ③ TRƯỜNG HỢP TỐT NGHIỆP QUÁ 5 NĂM: Viết đơn lý do du học và dự định sau khi hoàn thành khóa học ở trường tiếng Nhật
 - ④ BẢNG TỐT NGHIỆP TRƯỜNG TỐT NGHIỆP CUỐI CÙNG: nộp bản photo và bản gốc
 - ⑤ HỌC BẠ/ BẢNG ĐIỂM TRƯỜNG TỐT NGHIỆP CUỐI CÙNG: nộp bản photo và bản gốc
 - ⑥ GIẤY XÁC THỰC BẢNG CỦA CẤP HỌC CUỐI CÙNG: Xin cấp ở cơ quan chứng thực VJEEC.
 - ⑦ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐANG HỌC ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP (TỰ NGHỈ HỌC, BỊ ĐUỔI HỌC): Giấy chứng nhận có ghi rõ và đúng ho tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, tháng năm nhập học, tháng năm dự định tốt nghiệp.
 - ⑧ GIẤY CHỨNG NHẬN HỌC TIẾNG NHẬT Ở VIỆT NAM : trên 150 tiếng (ghi rõ thời gian học, điểm chuyên cần, tên khóa học, tên sách giáo khoa, số giờ học dự định, số giờ học thực tế, sau khi hoàn thành khóa học đạt trình độ gì)
 - ⑨ NGOÀI RA NỘP KÈM CHỨNG CHỈ TIẾNG NHẬT SAU:
 - CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT (JLPT)-N5 trở lên
 - CHỨNG CHỈ KỲ THI NAT-TEST N5 trở lên
 - CHỨNG CHỈ J-TEST TRÌNH F trở lên
 - CHỨNG CHỈ TOP-J SƠ CẤP A-5 trở lên
- *Về cách nộp hồ sơ thi, ngày giờ thi, địa điểm thi hãy tìm hiểu tại trang mạng của các kỳ thi.
- ⑩ GIẤY CHỨNG NHẬN CÔNG VIỆC: Trường hợp đã tốt nghiệp quá một năm thì cần phải nộp giấy chứng nhận công việc.
 - ⑪ GIẤY KHAI SINH: Bản gốc photo công chứng hoặc bản sao do xã phường cấp
 - ⑫ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ XUẤT NHẬP CẢNH NHẬT BẢN: trường hợp đã có lý lịch xuất nhập cảnh Nhật cần nộp.
 - ⑬ PHOTO HỘ CHIẾU : photo mặt có ảnh học sinh.
 - ⑭ PHOTO CHỨNG MINH THƯ NHÂN DÂN: mặt trước và mặt sau.

- ⑮ Nếu trường hợp có anh chị em ruột bên Nhật cần nộp bản copy thẻ ngoại kiều kèm theo.

4. HỒ SƠ NGƯỜI BẢO LÃNH KINH PHÍ

(1) Người bảo lãnh kinh phí đang làm việc ở Việt Nam

- ① Đơn xin bảo lãnh kinh phí (mẫu giấy do nhà trường cấp)
- ② Bảng danh sách gia đình của người bảo lãnh. (mẫu giấy do nhà trường cấp)
- ③ Photo sổ hộ khẩu toàn thể gia đình.
- ④ Photo chứng minh thư nhân dân (mặt trước mặt sau)
- ⑤ Giấy xác nhận số dư tài khoản ngân hàng (trên 500,000,000 đồng).
- ⑥ Bản copy sổ tiết kiệm (khô A4).
- ⑦ Giấy chứng nhận công việc hoặc giấy phép kinh doanh.
- ⑧ Giấy hình thành tài sản trong 3 năm gần nhất (ghi rõ quá trình giao dịch tiền hoặc sổ ngân hàng)
- ⑨ Giấy chứng nhận thu nhập và nộp thuế (hoặc giấy chứng nhận miễn thuế) trong 3 năm gần nhất.

***CHÚ Ý:** Trường hợp bố mẹ không phải là người bảo lãnh kinh phí du học. Mà người bảo lãnh là ông bà, bác, cô, chú thì phải có giấy chứng minh quan hệ thân thích. Và giấy giải trình tại sao thay mặt bố mẹ bảo lãnh cháu đi du học.

(2) Hồ sơ người bảo lãnh kinh phí đang làm việc ở Nhật Bản

- ① Đơn xin bảo lãnh kinh phí (mẫu giấy do nhà trường cấp)
- ② Bảng danh sách gia đình của người bảo lãnh (mẫu giấy do nhà trường cấp)
- ③ Giấy chứng nhận cư trú, và sổ hộ khẩu (sổ hộ khẩu đối với người có quốc tịch Nhật)
- ④ Giấy chứng nhận công việc (đối với người đi làm công ty), hoặc giấy phép đăng kí công ty (đối với người kinh doanh cá nhân)
- ⑤ Giấy hình thành tài sản trong 3 năm gần nhất (ghi rõ quá trình giao dịch tiền hoặc sổ ngân hàng)
- ⑥ Giấy chứng nhận đóng thuế 3 năm liên tiếp (đối với người đi làm công ty), hoặc giấy chứng nhận đóng thuế (đối với người kinh doanh cá nhân)
- ⑦ Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng (trên 3,000,000 yên)
- ⑧ Photo sổ ngân hàng, có ghi đầy đủ ngày tháng quá trình giao dịch tiền ở tài khoản

*** CHÚ Ý:** Trường hợp bố mẹ không phải là người bảo lãnh kinh phí du học. Mà người bảo lãnh là ông bà, bác, cô, chú thì phải có giấy chứng minh quan hệ thân thích. Và giấy giải trình tại sao thay

mặt bố mẹ bảo lãnh cháu đi du học.

5. CHÚ Ý

- ① Nếu những bản photo chữ số không thể đọc được, phải viết kèm đơn giải trình.
- ② Tất cả các giấy tờ phải có bản dịch tiếng Nhật đi kèm.
- ③ Các bản photo cần xin dấu công chứng do các cơ quan hành chính pháp luật công chứng.
- ④ Ngày công chứng giấy tờ hay ngày làm giấy tờ thời hạn trước 3 tháng kể từ ngày Cục xuất nhập cảnh nhận hồ sơ.
- ⑤ Trong trường hợp hồ sơ không gửi kịp cho nhà trường, hãy gửi bản Scan trước. Bản scan có thể nộp thay thế được. Sau đó vẫn phải gửi bản gốc sang nhà trường.
- ⑥ Phải bảo đảm thời hạn nộp học phí, không chia nhiều lần đóng tiền
- ⑦ Hồ sơ đã nộp lên Cục Xuất Nhập ngoại bằng tốt nghiệp và học bạ, bảng điểm sẽ không trả lại.
- ⑧ Giấy sơ yếu lý lịch và giấy xin bảo lãnh kinh phí, bảng danh sách gia đình của người bảo lãnh không được chỉnh sửa, khi viết sai phải viết lại từ đầu.
- ⑨ Có vấn đề thắc mắc không hiểu, hãy liên lạc trao đổi trực tiếp với nhà trường.

東京日英学院

Tokyo JE Language School

入学願書

Application for Admission

本人記載
hand written
by applicant

氏名 Name in full	英語表記(English)				カタカナ表記(Katakana)				写真 (photo) 4cm×3cm
国籍 Nationality					性別 Sex	☐ 男 M ☐ 女 F			
生年月日 Date of Birth	年 Y	月 M	日 D	(才) years old)	婚姻状況 Marital status	☐ 未婚 Single ☐ 既婚 Married			
出生地 Place of birth				本 籍 Domicile					
現住所 Address						電話 Tel			
戸籍住所 Family register address						電話 Tel			

旅券番号 Passport Number				有効期限 Date of Expiry	年 Y	月 M	日 D	ビザ申請予定地 Place to apply for visa			
過去の 来日状況 Previous Stay in Japan	()回time(s)	☐ 有 Yes	在留資格交付申請歴 Have you ever applied for Certificate of Eligibility?	滞在期間 Period	年 Y	月 M	日 D	～	年 Y	月 M	日 D
		☐ 有 Yes / ☐ 無 No	年 Y		月 M	日 D	～	年 Y	月 M	日 D	
		Visaの種類 () Type of Visa	年 Y		月 M	日 D	～	年 Y	月 M	日 D	
就学希望期間 Intended length of study	☐ 1年3ヵ月 1year and 3months ☐ 1年9ヵ月 1year and 9months	☐ 1年6ヵ月 1year and 6months ☐ 2年 2years	卒業後の予定 Specific Plans After Graduation	☐ 日本での進学 Entrance into a school of higher grade in Japan ☐ 日本での就職 Employment in Japan ☐ 帰国 Homecoming ☐ その他 Others ()							

II. 日本語学習歴 Record of Previous Japanese Study

☐ 有 Yes	学校及び学院名 Name of School or Institute	学習期間 Period						
		年 Y	月 M	日 D	～	年 Y	月 M	日 D
☐ 無 No		年 Y	月 M	日 D	～	年 Y	月 M	日 D
		年 Y	月 M	日 D	～	年 Y	月 M	日 D

III. 経費支弁者及び在日親族(父・母・配偶者・子・兄弟姉妹等) Sponsor and family in Japan(Father,Mother,Spouse,Son,Daughter,Brother,Sister or others)

関係 Relation ship	氏 名 Name	生年月日 Date of Birth	国籍 Nationality	同居予定 To reside with applicant or not	勤務先・通学先 Place of employment/ school	在留カード Residence card number
				☐ はい Yes ☐ いいえ No	Tel :	
				☐ はい Yes ☐ いいえ No	Tel :	
				☐ はい Yes ☐ いいえ No	Tel :	

上記正に相違ありません。 I hereby declare the above statement is true and correct.

年 月 日
Y M D

署名
Signature of Applicant

東京日英学院

Tokyo JE Language School

履歴書

Resume

1. 国籍 : _____ 氏名 : _____ 性別 : ☐ 男 ☐ 女
Nationality : _____ Name : _____ Sex : ☐ M ☐ F

2. 生年月日 : _____ 年 _____ 月 _____ 日 3. 現住所 : _____
Date of Birth : _____ Y _____ M _____ D Address : _____

4. 配偶者の有無 : ☐ 有 (配偶者名 : _____) ☐ 無
Marital Status : ☐ Married (Spouse's Name : _____) ☐ Single

5. 学歴(初等教育から順次最終学歴まで全て記載して下さい。):
Educational Record(from primary school to the latest graduated school):

学校名 Name of school	所在地 Address	在学期間 Period of attendance
(1) _____	_____	年 月 ~ 年 月 Y M M Y M
(2) _____	_____	年 月 ~ 年 月 Y M M Y M
(3) _____	_____	年 月 ~ 年 月 Y M M Y M
(4) _____	_____	年 月 ~ 年 月 Y M M Y M

6. 日本語学習歴: ☐ 有 ☐ 無
Experience of Japanese language: ☐ Yes ☐ No

学習機関 Name of school / institute	所在地 Address	在学期間 Period of study
(1) _____	_____	年 月 ~ 年 月 Y M M Y M
(2) _____	_____	年 月 ~ 年 月 Y M M Y M

7. 職歴(就職年月順に記載して下さい。): ☐ 有 ☐ 無
Occupation(from earliest to the most resent): ☐ Yes ☐ No

勤務先名 Name of employment	職種 Type of work	所在地 Address	在職期間 Period of employment
(1) _____	_____	_____	年 月 ~ 年 月 Y M M Y M
(2) _____	_____	_____	年 月 ~ 年 月 Y M M Y M
(3) _____	_____	_____	年 月 ~ 年 月 Y M M Y M

8. 家族構成(両親、兄弟について全て記載して下さい):
Family(please write down only your parents, brother and sister.):

続柄 Relationship	氏名 Name	生年月日 Date of Birth	国籍 Nationality	性別 Sex	職業 Type of work	現住所 Address

※ さらに家族がいる場合は別紙に記載して下さい。(if you have more, please describe in another sheet.)

g 出入国歴：有・無

Previous stay in Japan: Yes • No

	入国年月日 Date of entry				出国年月日 Departure			在留資格 Type of VISA	在留目的 Purpose of stay
(1)	年 Y	月 M	日 D	～	年 Y	月 M	日 D		
(2)	年 Y	月 M	日 D	～	年 Y	月 M	日 D		
(3)	年 Y	月 M	日 D	～	年 Y	月 M	日 D		

※ さらに出入国歴がある場合は別紙に記載して下さい。(if you have more than one entry, please describe in another sheet.)

10. 就学理由(日本語習得理由について自国語、または英語で具体的に述べて下さい。)

Reason for study(fill in the specific reasons why you are going to study Japanese in detail.):

[illegible]

11 修了後の予定(以下の中から該当項目にチェックをし、必要事項を記載して下さい。):

After completion of the Japanese school (please check in the item, and indicate a required matter.)

☐ 日本での進学	志望校	志望学部・学科
☐ enter a school of higher education in Japan	Name of school	Major / Course
☐ 就職	会社名	事業内容(職種)
☐ work in Japan	Name of company	Type of work
☐ 帰国	住所	
☐ return to home country	Address	
☐ その他		
☐ others		

以上のことは全て事実であり、私が直筆したものです。

I, hereby declare the above statement is true and correct.

年 月 日
Y M D

署名
Signature

東京日英学院

Tokyo JE Language School

経費支弁書

Letter of responsibility for study and living expenses

日本国法務大臣 殿
To the Minister of Justice

国籍 : _____
Nationality : _____
氏名 : _____
Name of applicant : _____
生年月日 : _____ 年 _____ 月 _____ 日 (男 . 女)
Date of birth : _____ Y _____ M _____ D (Male Female)

私はこの度、上記の者が日本国に 在留中 入国した場合 の経費支弁者となりましたので、下記の通り経費支弁の引受経緯を説明するとともに、経費支弁について誓約します。

I am the guarantor of above applicant in the case that he / she enters to Japan.

I explain about relationship between myself and applicant in detail, and pledge to support all of his / her finance as below;

1. 経費支弁の経緯(申請者の経費支弁を引き受けた経緯、申請者との関係について具体的に記載して下さい。)
Reason for supporting (please fill in details about relationship between myself and applicant, and the reason for supporting applicant.)

.....
.....
.....
.....

2. 経費支弁内容
Details of supporting

私 _____ は、上記の者の日本国滞在について下記の通り経費支弁することを誓約します。

また上記の者が在留期間更新許可申請を行う際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳(送金事実、経費支弁事実が記載されたもの)の写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

I _____ pledge to pay during above applicant stay in Japan as follows.

In addition, when he / she apply for extension of period of visa, I pledge to show *the statement of remittance* or *the bank note* (which has records of remittance) and verify supporting of living expenses and all of expenditure.

- (1) 学費 : 半年ごと 円 343.000.-
Tuition : Every 6month
(2) 生活費 : 月額 円
Living fee : Monthly
(3) 支弁方法(送金、振込等支弁方法を具体的に記載して下さい。)
Method of suport(please fill in details about the way of supporting.)

.....
.....
.....

日付 : _____ 年 _____ 月 _____ 日
Date : _____ Y _____ M _____ D

経費支弁者 氏名 : _____ 学生との関係 : _____
Guarantor Name : _____ Relationship : _____
住所 : _____ TEL : _____
Address : _____

東京日英学院

Tokyo JE Language School

経費支弁者の家族一覧表

Danh sách gia đình người bảo lãnh

■留学申請者

Người đăng ký đi du học

国籍:

Quốc tịch

氏名:

Họ tên

生年月日:

Ngày sinh

年

月

日

Năm

tháng

ngày

性別:

Giới tính

☐

男

・

☐

女

Nam

Nữ

■経費支弁者

Người bảo lãnh

国籍:

Quốc tịch

氏名:

Họ tên

学生との関係:

Quan hệ

生年月日:

Ngày sinh

年

月

日

Năm

tháng

ngày

年齢:

Tuổi

性別:

Giới tính

☐

男

・

☐

女

Nam

Nữ

現住所:

Địa chỉ hiện tại

職業:

Nghề nghiệp

■経費支弁者の家族等(配偶者、子、同居・別居を問わず)及び経費支弁者と同居している他の者について全て記載して下さい

Xin vui lòng viết tất cả về gia đình của người bảo lãnh (vợ chồng, con, sống cùng/sống riêng) và những người khác sống chung với người bảo lãnh:

続柄	氏名	生年月日	年齢	国籍	性別	職業	現住所	同居・別居の有無
Quan hệ	Họ tên	Ngày sinh	Tuổi	Quốc tịch	Giới tính	Nghề nghiệp	Địa chỉ	Sống cùng/ sống riêng
								同居 ・ 別居
								同居 ・ 別居
								同居 ・ 別居
								同居 ・ 別居
								同居 ・ 別居
								同居 ・ 別居
								同居 ・ 別居
								同居 ・ 別居
								同居 ・ 別居
								同居 ・ 別居
								同居 ・ 別居

上記の内容に相違ありません。

作成日:

Ngày khai

年

Năm

月

Tháng

日

Ngày

署名:

Ký tên